

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	21.2%	8.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.35

(Ba1)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.48

(A2)

An toàn

2023

DT thuần

3,222

tỷ VNĐ

YoY

▲ 288

▲ 9.8%

2023

LN sau thuế

35.0

tỷ VNĐ

YoY

▲ 7.70

▲ 28.5%

2023

ROE

2.2%

+/- YoY

▲ 0.8%

2023

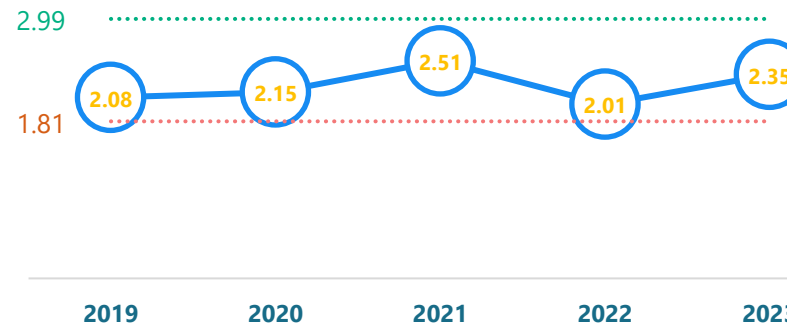
ROA

0.9%

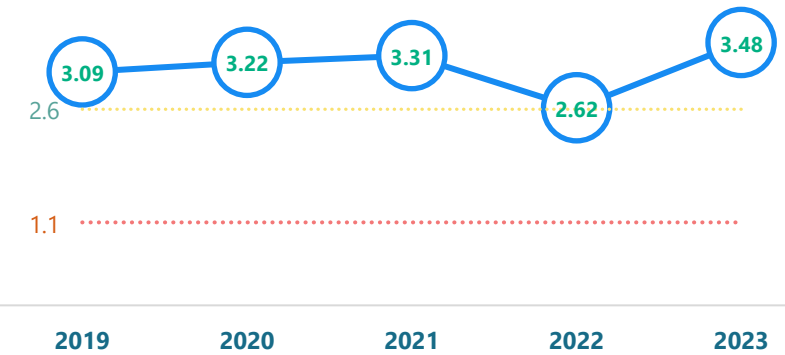
+/- YoY

▲ 0.3%

Z - Score



Z'' - Score



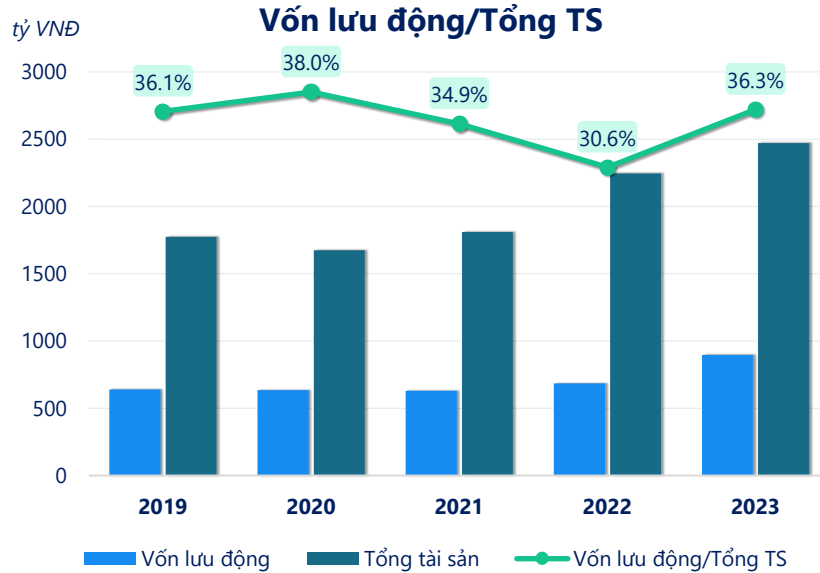
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 2.35 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy PVC có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PVC năm 2023 đạt 3.48, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh PVC năm 2023, doanh thu thuần đạt 3,222 tỷ đồng tăng 9.80%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 28.5% đạt 35.02 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 2.18%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

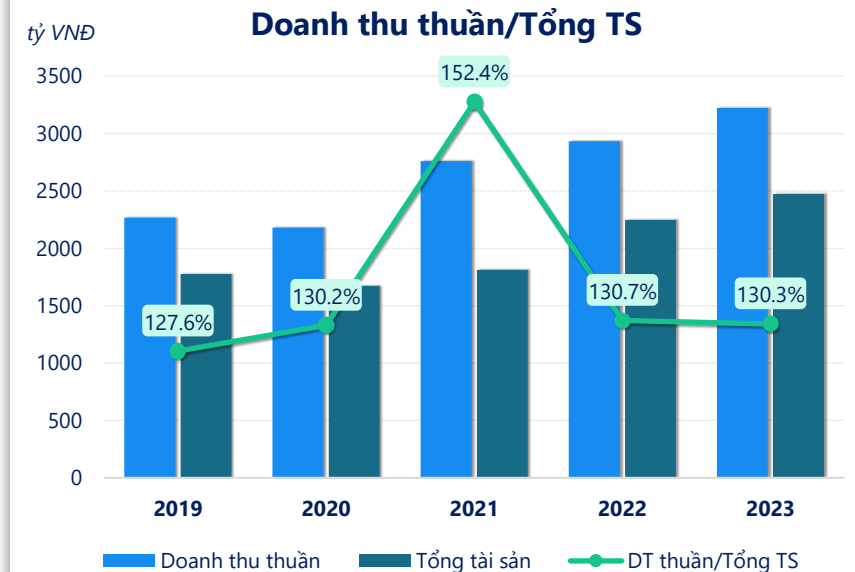
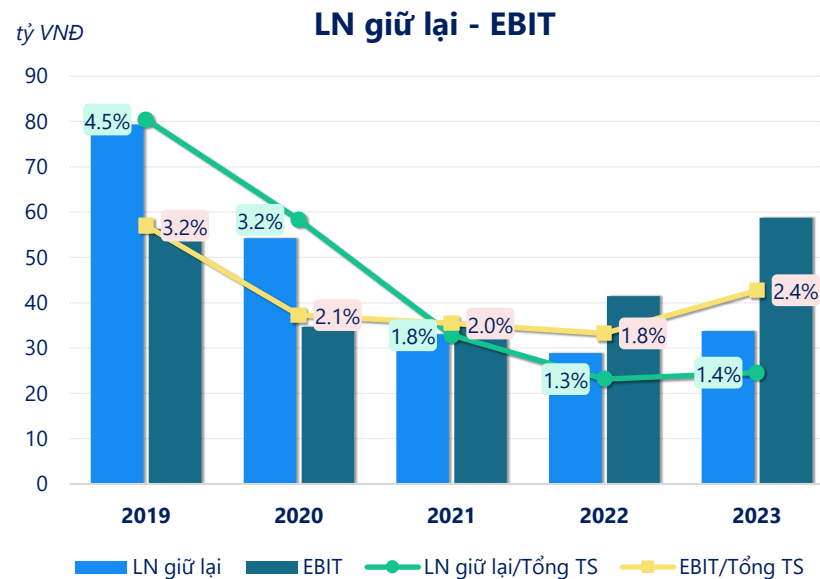
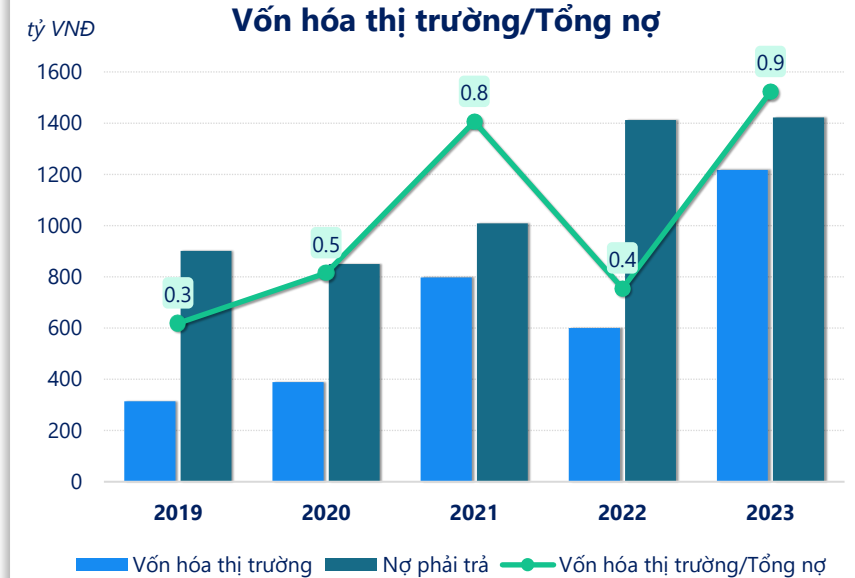
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP (HNX: PVC)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.86 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,427	2,246	8.1%
Tài sản ngắn hạn	2,256	2,064	9.3%
Tiền và tương đương tiền	614	228	169%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	191	123	55.3%
Phải thu ngắn hạn	1,114	1,338	-16.8%
Hàng tồn kho	318	364	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	11.0	63.2%
Tài sản dài hạn	172	182	-5.4%
Phải thu dài hạn	3.23	3.27	-1.3%
Tài sản cố định	130	146	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.0	0.29	4403%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.4	31.8	-20.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,378	1,412	-2.4%
Nợ ngắn hạn	1,359	1,378	-1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	810	644	25.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	480	-34.8%
Nợ dài hạn	18.9	34.2	-44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,050	833	25.9%
Vốn chủ sở hữu	1,050	833	25.9%
Vốn điều lệ	812	500	62.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,265	2,179	2,760	2,934	3,222
Giá vốn hàng bán	2,046	1,992	2,579	2,713	2,999
Lợi nhuận gộp	219	186	181	221	222
Doanh thu HĐTC	16.8	19.2	21.9	19.0	28.9
Chi phí TC	14.8	12.2	10.4	26.4	18.9
Chi phí lãi vay	11.0	2.13	1.06	2.72	4.17
LN trong công ty LKLD	-2.41	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.0	36.9	36.3	40.4	33.9
Chi phí QLDN	122	122	128	133	163
LN thuần từ HĐKD	53.4	34.6	28.7	39.7	35.9
Lợi nhuận khác	-8.22	-2.08	5.88	-0.99	18.6
LN trước thuế	45.2	32.5	34.6	38.7	54.6
Lợi nhuận sau thuế	39.5	20.9	24.1	27.3	35.0
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	5.38	7.57	11.5	20.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	209	256	-118	-176	98.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	73.7	62.0	-215	63.1	-23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-244	-141	98.1	139	347
Tiền đầu kỳ	222	261	438	203	228
Lưu chuyển tiền thuần	38.8	177	-235	25.9	421
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.06	-0.47	-0.12
Tiền cuối kỳ	261	438	203	228	649